

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.026.245.864.254	1.043.479.743.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	51.507.606.152	55.312.296.140
1. Tiền	111		34.007.606.152	54.812.296.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		924.302.902.024	928.723.842.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	214.885.218.598	205.033.282.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	334.330.168.657	330.080.873.329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	106.437.024.654	106.637.024.654
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	476.731.215.115	482.167.539.759
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(208.080.725.000)	(195.194.878.098)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.337.887.359	32.433.451.862
1. Hàng tồn kho	141	V.07	22.337.887.359	32.433.451.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	27.797.468.719	27.010.153.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.650.677.843	13.049.229.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.447.150.656	13.384.931.451
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		646.462.902	575.992.084
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		53.177.318	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.050.253.240.757	2.078.350.428.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.929.210.871	7.388.210.191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	4.053.645.352	6.278.578.591
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.448.486.640	1.109.631.600
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.572.921.121)	-
II. Tài sản cố định	220		623.455.473.631	636.354.370.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	577.395.220.420	590.539.700.607
- Nguyên giá	222		902.841.964.728	898.102.203.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(325.446.744.308)	(307.562.503.191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.060.253.211	45.814.669.877
- Nguyên giá	228		49.162.703.011	48.910.103.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.102.449.800)	(3.095.433.134)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	91.751.035.486	94.506.412.135
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39.775.981.336)	(37.020.604.687)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		995.513.217.036	963.445.908.218
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	548.360.509.482	546.582.721.998
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	447.152.707.554	416.863.186.220

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		204.934.046.944	202.403.216.823
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	132.161.574.162	131.429.664.041
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	90.817.472.782	89.018.552.782
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.045.000.000)	(18.045.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		132.670.256.789	174.252.310.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	107.933.233.271	146.143.547.484
2. Lợi thế thương mại	269		24.737.023.518	28.108.762.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.076.499.105.011	3.121.830.172.053

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		878.322.414.297	908.018.378.524
I. Nợ ngắn hạn	310		683.355.021.581	684.120.498.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	10.590.299.376	19.005.904.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	5.308.082.823	3.862.989.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	8.836.811.544	27.863.422.423
4. Phải trả người lao động	314		4.177.622.967	6.671.284.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	37.220.697.443	19.449.276.616
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	10.310.877.549	9.020.595.079
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	52.389.568.584	43.871.619.548
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	553.799.728.979	553.632.673.379
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	466.524.003	466.524.003
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		254.808.313	276.208.313
II. Nợ dài hạn	330		194.967.392.716	223.897.880.207
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	19.302.674.797	19.707.456.615
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		28.681.592	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	91.958.094.631	94.821.910.012
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	27.305.615.117	25.957.410.186
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	56.352.972.394	83.374.099.984
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		19.354.185	37.003.410
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.198.176.690.714	2.213.811.793.529
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.198.176.690.714	2.213.811.793.529
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		10.242.057.765	10.242.057.765
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.381.940.928
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(65.575.453.747)	(50.327.802.859)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(50.457.620.145)	(27.225.140.160)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(15.117.833.602)	(23.102.662.699)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20.342.400.966	20.729.852.893
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.076.499.105.011	3.121.830.172.053

Người lập biểu



CAO MẠNH TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THU HẰNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



DUƠNG THỊ LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	105.781.149.297	99.474.205.597	340.564.202.323	343.953.607.354
2.	Các khoản giảm trừ	02		4.183.647	-	4.183.647	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	105.776.965.650	99.474.205.597	340.560.018.676	343.953.607.354
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	74.278.241.104	73.683.004.067	252.195.223.328	264.999.805.667
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		31.498.724.546	25.791.201.530	88.364.795.348	78.953.801.687
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15.843.718.898	21.743.335.842	46.767.781.534	51.556.619.631
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	13.867.582.468	24.281.137.811	43.349.509.044	64.487.843.715
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.635.196.773	22.588.727.637	42.177.454.007	61.903.465.324
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.759.074.692)	(4.085.936.366)	5.438.154.083	2.842.725.048
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.31	10.050.563.629	8.749.983.173	26.699.630.910	27.273.576.338
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	26.330.280.602	22.460.797.798	84.815.900.116	60.892.694.822
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.665.057.947)	(12.043.317.776)	(14.294.309.105)	(19.300.968.509)
12.	Thu nhập khác	31	VI.33	1.231.175.462	1.325.322.979	4.365.716.409	4.244.412.793
13.	Chi phí khác	32	VI.34	4.586.349.374	2.240.673.563	5.242.187.731	3.134.472.481
14.	Lợi nhuận khác	40		(3.355.173.912)	(915.350.584)	(876.471.322)	1.109.940.312
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.020.231.859)	(12.958.668.360)	(15.170.780.427)	(18.191.028.197)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	81.983.430	74.670.013	208.501.232	208.450.913
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(17.649.225)	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.102.215.289)	(13.033.338.373)	(15.361.632.434)	(18.399.479.110)
19	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(9.958.225.585)	(12.597.748.772)	(15.117.833.602)	(18.029.735.560)

20	Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62	(143.989.704)	(435.589.601)	(243.798.832)	(369.743.550)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(45,26)	(57,26)	(68,72)	(81,95)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(45,26)	(57,26)	(68,72)	(81,95)

Hà Nội, ngày 31 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Cao Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Hằng



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>(15.170.780.427)</i>	<i>(18.191.028.197)</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		<i>-</i>	
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.986.726.890	18.198.248.185
Các khoản dự phòng	03	12.674.363.360	3.941.451.065
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(243.959.395)	576.410.404
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.867.478.866)	(24.522.115.465)
Chi phí lãi vay	06	44.915.453.932	62.118.225.222
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.294.325.494	42.121.191.214
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.345.155.782	(50.444.826.490)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.321.018.127	(9.434.253.884)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.683.480.869)	4.885.574.616
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.058.789.229	(10.832.889.808)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.542.930.488)	(63.625.989.895)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(293.576.669)	(264.884.482)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.386.621)	(98.326.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.465.913.985	(87.689.004.729)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.432.776.391)	(14.397.846.212)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.909.090	752.202.018
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.100.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.798.920.000)	(3.513.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.231.566.340	12.020.769.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.084.220.961)	(5.137.874.739)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	543.798.577.296	530.498.875.109
Tiền trả nợ gốc vay	34	(574.137.242.686)	(430.568.055.878)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(154.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.338.665.390)	99.776.019.231
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.956.972.366)	6.949.139.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.312.296.140	36.171.253.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	152.282.378	(254.328.115)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	51.507.606.152	42.866.065.217

Người lập biểu



CAO MẠNH TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THU HẰNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025



ĐƯƠNG THỊ LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 2- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng
Bà Trần Thị Tuyết Nhung
Bà Trần Huệ Linh

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang
Ông Nguyễn Trọng Hiện

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn
Bà Dương Thị Lam

Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/3/2025)
Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/3/2025)
Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/3/2025)
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/9/2025)

Bà Đỗ Tuệ Tâm

Ông Lê Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Dương Thị Lam
Bà Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 15/1/2025)
Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 15/1/2025)

4. Tổng số các Công ty con: 7 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro

Địa chỉ: 11B Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,5%

5.3- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Hà Nội

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,41%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,41%

5.4- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Bắc Giang

Địa chỉ: Lô TM Trung tâm VHTTĐV TP Bắc Giang, đường Hoàng Văn Thụ, P Ngô Quyền,
TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, VN

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60,97%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60,97%

5.5- Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Địa chỉ: KCN Thực phẩm Hapro – Thuận An – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,58%

5.6- Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương

Địa chỉ: 150 Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, TP Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,13%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,13%

5.7- Công ty Cổ phần Sản xuất chế biến XNK Điều Bình Phước

Địa chỉ: Số nhà 551, tổ 1, thôn Tân Phước, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83,69%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,69%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và số liệu so sánh

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng			
		Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	Tiền mặt Việt Nam đồng	5.123.679.758	3.328.129.271		
	Tiền gửi ngân hàng	28.883.926.394	49.006.094.977		
	Tiền đang chuyển	-	2.478.071.892		
	Các khoản tương đương tiền	17.500.000.000	500.000.000		
	Cộng	51.507.606.152	55.312.296.140		
2.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000	-		
	Cộng	300.000.000	-		
3.	Phải thu của khách hàng	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	214.885.218.598	205.033.282.954		
	Phải thu dài hạn của khách hàng	4.053.645.352	6.278.578.591		
	Cộng	218.938.863.950	211.311.861.545		
4.	Trả trước cho người bán	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	334.330.168.657	330.080.873.329		
	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-		
	Cộng	334.330.168.657	330.080.873.329		
5.	Phải thu về cho vay	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	106.437.024.654	106.637.024.654		
	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-		
	Cộng	106.437.024.654	106.637.024.654		
6.	Phải thu khác	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
	Phải thu ngắn hạn khác	476.731.215.115	482.167.539.759		
	Phải thu dài hạn khác	1.448.486.640	1.109.631.600		
	Ký cược, ký quỹ	1.448.486.640	1.109.631.600		
	Phải thu dài hạn khác	-	-		
	Cộng	478.179.701.755	483.277.171.359		
7.	Hàng tồn kho	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu	100.783.672	-	1.620.066.288	-
	Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.796.084	-	25.000.000	-
	Thành phẩm	9.112.341.002	-	9.485.326.982	-
	Hàng hóa	11.884.033.268	-	20.092.125.259	-
	Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.337.887.359	-	32.433.451.862	-
	Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:		Không		
8.	Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025		
	Chi phí trả trước ngắn hạn	13.650.677.843	13.049.229.612		
	Thuế GTGT được khấu trừ	13.447.150.656	13.384.931.451		

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	646.462.902	575.992.084
Cộng	27.797.468.719	27.010.153.147

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Thuế TNDN nộp thừa	385.657.756	365.186.938
Thuế XNK nộp thừa	40.000.000	40.000.000
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	50.000.000	-
Thuế TNCN nộp thừa	8.129.190	8.129.190
Tiền thuế đất nộp thừa	6.411.015	6.411.015
Các khoản khác phải thu Nhà nước	156.264.941	156.264.941
Cộng	646.462.902	575.992.084

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2025	45.845.913.581	3.031.689.430	32.500.000	48.910.103.011
Mua trong năm		252.600.000		252.600.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	45.845.913.581	3.284.289.430	32.500.000	49.162.703.011
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2025	31.243.704	3.031.689.430	32.500.000	3.095.433.134
Khấu hao trong kỳ	-	7.016.666		7.016.666
Tăng khác				
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác				
Số dư tại ngày 30/09/2025	31.243.704	3.038.706.096	32.500.000	3.102.449.800
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2025	45.814.669.877	-	-	45.814.669.877
Số dư tại ngày 30/09/2025	45.814.669.877	245.583.334	-	46.060.253.211

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/09/2025
<i>a) Bất động sản cho thuê</i>				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	37.020.604.687	2.755.376.649	-	39.775.981.336
- Nhà	19.129.697.942	2.061.036.576	-	21.190.734.518
- Cơ sở hạ tầng	17.890.906.745	694.340.073	-	18.585.246.818
Giá trị còn lại	94.506.412.135	-	-	91.751.035.486
- Nhà	78.540.226.626	-	-	76.479.190.050
- Cơ sở hạ tầng	15.966.185.509	-	-	15.271.845.436

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	548.360.509.482	546.582.721.998
Cộng	548.360.509.482	546.582.721.998

13. Chi phí XDCB dở dang (*)

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Cộng	447.152.707.554	416.863.186.220

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
17. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	107.933.233.271	146.143.547.484
Cộng	107.933.233.271	146.143.547.484

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
18. Phải trả người bán		
Phải trả người bán ngắn hạn	10.590.299.376	19.005.904.129
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	10.590.299.376	19.005.904.129

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
19. Người mua trả tiền trước		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.308.082.823	3.862.989.909
Người mua trả tiền trước dài hạn	19.302.674.797	19.707.456.615
Cộng	24.610.757.620	23.570.446.524

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	4.941.127.378	27.405.500.749
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.326.368	1.981.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.736.643	145.469.650
Thuế thu nhập cá nhân	232.566.001	243.322.039
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.536.535.154	59.628.564
Các loại thuế khác	7.520.000	7.520.000
Cộng	8.836.811.544	27.863.422.423

	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Chi phí phải trả ngắn hạn				
Các khoản trích trước khác	37.220.697.443	37.220.697.443	19.449.276.616	19.449.276.616
Cộng	37.220.697.443	37.220.697.443	19.449.276.616	19.449.276.616

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
22. Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.310.877.549	9.020.595.079
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	91.958.094.631	94.821.910.012
Cộng	102.268.972.180	103.842.505.091

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
23. Phải trả khác		
Phải trả ngắn hạn khác	52.389.568.584	43.871.619.548
Phải trả dài hạn khác	27.305.615.117	25.957.410.186
Cộng	79.695.183.701	69.829.029.734

	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
24. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	553.799.728.979	553.632.673.379
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56.352.972.394	83.374.099.984
Cộng	610.152.701.373	637.006.773.363

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

	Kỳ này	Kỳ trước
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	62.590.873.667	59.653.156.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.666.397.793	39.373.638.855
Doanh thu kinh doanh bất động sản	523.877.837	447.410.262
Cộng	105.781.149.297	99.474.205.597

Các khoản giảm trừ doanh thu	4.183.647	0
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	4.183.647	-
Khác		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	62.586.690.020	59.653.156.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.666.397.793	39.373.638.855
Doanh thu kinh doanh bất động sản	523.877.837	447.410.262
Cộng	105.776.965.650	99.474.205.597
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	49.356.859.714	50.767.434.224
Giá vốn dịch vụ	24.689.934.699	22.684.123.152
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.446.691	231.446.691
Cộng	74.278.241.104	73.683.004.067
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.329.648.174	3.641.095.051
Chênh lệch tỷ giá	778.982.145	188.133.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.697.006.388	7.715.970.310
Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	10.038.082.191	10.198.136.986
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	15.843.718.898	21.743.335.842
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	13.637.664.490	22.588.727.637
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	229.917.978	1.692.410.174
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.867.582.468	24.281.137.811
31. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	2.587.850.211	3.263.706.303
Chi phí vật liệu bao bì	508.811.670	97.956.700
Chi phí dụng cụ đồ dùng	379.424.228	317.066.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.503.629	386.897.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.715.003.586	4.004.259.927
Chi phí bán hàng khác	513.970.305	680.096.946
Cộng	10.050.563.629	8.749.983.173
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.909.573.485	6.695.657.013
Chi phí vật liệu	13.221.394	36.450.666
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.284.669	219.393.456
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.261.569.832	1.245.879.005
Thuế, phí và lệ phí	338.885.065	719.995.423
Chi phí dự phòng	5.585.124.028	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.184.016	2.837.802.598
Chi phí quản lý khác	9.943.438.113	10.705.619.637
Cộng	26.330.280.602	22.460.797.798
33. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập khác

Cộng

-	28.046.971
1.231.175.462	1.297.276.008
<u>1.231.175.462</u>	<u>1.325.322.979</u>

34. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý
Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
191.018.206	2.099.696.934
4.395.331.168	140.976.629
<u>4.586.349.374</u>	<u>2.240.673.563</u>

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp

Kỳ này	Kỳ trước
81.983.430	74.670.013

Người lập biểu



CAO MẠNH TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THU HẰNG



Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2025	853.265.853.164	30.933.749.633	8.595.617.720	2.632.861.246	2.674.122.035	898.102.203.798
- Mua trong kỳ	4.047.062.975			463.995.000	49.120.000	4.560.177.975
- XDCB hoàn thành	798.112.400					798.112.400
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		568.529.445		50.000.000		618.529.445
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2025	858.111.028.539	30.365.220.188	8.595.617.720	3.046.856.246	2.723.242.035	902.841.964.728
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2025	286.815.258.679	10.279.033.661	6.967.109.107	1.977.933.871	1.523.167.873	307.562.503.191
- Khấu hao trong kỳ	16.709.422.959	1.293.457.986	176.040.756	90.441.999	29.661.384	18.299.025.084
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		364.783.967		50.000.000		414.783.967
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/09/2025	303.524.681.638	11.207.707.680	7.143.149.863	2.018.375.870	1.552.829.257	325.446.744.308
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	566.450.594.485	20.654.715.972	1.628.508.613	654.927.375	1.150.954.162	590.539.700.607
Số dư tại ngày 30/09/2025	554.586.346.901	19.157.512.508	1.452.467.857	1.028.480.376	1.170.412.778	577.395.220.420

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**A Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/09/2025	Số dư tại ngày 01/01/2025
1 Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	20.919.238.803	18.537.805.237
2 Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	3.983.368.842	4.139.555.528
3 Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	-	-
4 Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	997.599.891	984.214.891
5 Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	17.795.158.955	16.735.368.995
6 Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	40,00%	19.488.773.719	21.078.638.881
7 Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	25.391.493.775	25.333.198.202
8 Công ty CP Khách sạn Trảng Thi	30,00%	2.174.336.632	2.263.233.440
9 Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	10.571	10.571
10 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	4.034.836.356	4.200.696.069
11 Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	5.437.671.808	12.208.257.417
12 Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	23.646.828.527	18.530.028.527
13 Công ty CP Thực phẩm Thủy Tạ	30,00%	8.292.256.283	7.418.656.283
Cộng		132.161.574.162	131.429.664.041

B Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/09/2025	Số dư tại ngày 01/01/2025
1 Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	17.154.346.367	17.154.346.367
2 Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
3 Công ty CP Sữa Hà Nội	0,23%	788.160.603	788.160.603
4 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2,40%	32.203.288.931	30.404.368.931
5 Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
6 Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trảng Tiễn	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
7 Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	2,67%	-	-
8 Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5,57%	7.082.706.930	7.082.706.930
9 Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
10 Công ty CP Thương mại Lăng Yên	5,00%	2.108.484.054	2.108.484.054

11	Công ty CP XNK Điều Việt Hà	5,00%	-	-
12	Công ty Cổ phần Âm thực Hapro Bốn mùa - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	16,85%	2.870.000.000	2.870.000.000
13	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	5,00%	500.000.000	500.000.000
14	Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	16,56%	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng			90.817.472.782	89.018.552.782

